



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 23

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

30/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 13/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết một số nội dung về lĩnh vực thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ	3
31/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 14/2026/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.	36
09/04/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 15/2026/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.	48

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

31/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 766/QĐ-UBND về việc tổ chức lại, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Tâm thần, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La.	49
------------	--	----

31/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 767/QĐ-UBND về việc tổ chức lại; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Y tế	54
31/03/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 769/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La	59
31/03/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 770/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.	66

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số nội dung về lĩnh vực thi đua,
khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2, Điều 6
Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp,
phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

*UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chi tiết một số nội dung về lĩnh
vực thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2 Điều 6 Nghị định
số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết một số nội
dung về lĩnh vực thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2 Điều
6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ
quan, tổ chức, đơn vị; cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số nội dung về lĩnh vực thi đua,
khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2, Điều 6**

Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND
ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng; hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân; tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua, khen thưởng; thủ tục huỷ bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, hộ gia đình; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II

THỦ TỤC CẤP ĐỔI, CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG; HỒ SƠ, THỦ TỤC, ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 3. Thủ tục cấp đổi hiện vật khen thưởng

- Tập thể có công văn, cá nhân, hộ gia đình có đơn đề nghị cấp đổi gửi cơ quan, tổ chức, đơn vị đã trình khen thưởng cho tập thể, cá nhân, hộ gia đình kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi;
- Cơ quan, tổ chức, đơn vị đối chiếu với hồ sơ lưu, xác nhận, tổng hợp và gửi công văn đề nghị cấp đổi kèm theo danh sách và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi Sở Nội vụ xem xét, cấp đổi;
- Sở Nội vụ tra cứu, đối chiếu hồ sơ lưu trữ và trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định cấp đổi hiện vật khen thưởng, đồng thời thu lại hiện vật khen thưởng cũ hỏng.

4. Thời gian giải quyết hồ sơ cấp đổi hiện vật khen thưởng trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 4. Thủ tục cấp lại hiện vật khen thưởng

1. Tập thể có công văn, cá nhân, hộ gia đình có đơn đề nghị cấp lại gửi cơ quan, tổ chức, đơn vị đã trình khen thưởng cho tập thể, cá nhân, hộ gia đình;

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị đối chiếu với hồ sơ lưu, xác nhận, tổng hợp và gửi công văn đề nghị cấp lại kèm theo danh sách gửi Sở Nội vụ xem xét, cấp lại;

3. Sở Nội vụ tra cứu, đối chiếu hồ sơ lưu trữ và trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định cấp lại hiện vật khen thưởng.

4. Thời gian giải quyết hồ sơ cấp lại hiện vật khen thưởng trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh gồm: “Cờ thi đua của UBND tỉnh”; “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”; “Tập thể lao động xuất sắc”; Bằng khen; Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La"

1. Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh, 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình khen thưởng;

c) Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp trình khen thưởng.

d) Quyết định hoặc xác nhận của tỉnh về sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong tỉnh hoặc có đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong tỉnh đối với đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”.

đ) Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đối với khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh qua Sở Nội vụ.

3. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ; lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định (nếu có); báo cáo Hội đồng Thi đua, khen thưởng tỉnh theo quy định; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Thời gian giải quyết hồ sơ khen thưởng trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (trừ khen thưởng đột xuất).

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị gồm: 5 "Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Tập thể lao động tiên tiến", "Lao động tiên tiến"; "Giấy khen"

1. Hồ sơ trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, 01 bộ (bản chính) gồm:
 - a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng;
 - b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng có xác nhận của phòng, đơn vị trình khen thưởng;
 - c) Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của phòng, đơn vị trình khen thưởng.
 - d) Quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đối với đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.
 - đ) Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đối với khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất.
2. Phòng, đơn vị trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị qua phòng chuyên môn được giao tham mưu công tác thi đua, khen thưởng.
3. Phòng chuyên môn được giao tham mưu công tác thi đua, khen thưởng thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định (nếu có); báo cáo Hội đồng Thi đua, khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị; trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.
4. Thời gian giải quyết hồ sơ khen thưởng trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (trừ khen thưởng đột xuất).

Chương III

CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ

HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA CÁ NHÂN, TẬP THỂ

Điều 7. Công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể

1. Đối với cá nhân, mức độ hoàn thành nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các quy định có liên quan.
2. Đối với tập thể mức độ hoàn thành nhiệm vụ thực hiện theo quy định về kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Điều 8. Hội đồng Thi đua, khen thưởng tỉnh

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho cấp ủy, chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.
2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Giám đốc Sở Nội vụ làm Phó Chủ tịch thường trực hội đồng; Phó Chủ tịch Thường trực Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh làm Phó Chủ tịch hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng quyết định cơ cấu, thành phần các thành viên Hội đồng; Kiện toàn Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phát động các phong trào thi đua trên địa bàn tỉnh.

b) Định kỳ đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn; tổ chức thi đua theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

c) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra các phong trào thi đua và thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng.

d) Tham mưu, tư vấn cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng thưởng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực thi đua, khen thưởng.

e) Thực hiện việc cho ý kiến đối với đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước cho tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Sở Nội vụ là Cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 9. Hội đồng Thi đua, khen thưởng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị là bộ phận tham mưu giúp việc do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập, có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho cấp uỷ, chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Cấp phó của người đứng đầu làm Phó Chủ tịch hội đồng; đối với UBND cấp xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội làm Phó Chủ tịch hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng quyết định cơ cấu, thành phần các thành viên Hội đồng; Kiện toàn Hội đồng Thi đua, khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động các phong trào thi đua theo thẩm quyền, bảo đảm phong trào phát triển mạnh mẽ, rộng khắp,

đúng hướng, có hiệu quả, tạo động lực góp phần ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh;

b) Định kỳ đánh giá tình hình phong trào thi đua và công tác khen thưởng; tham mưu việc sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng; kiến nghị, đề xuất các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong từng năm và từng giai đoạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về thi đua, khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc quản lý; d) Tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khen thưởng hoặc trình cấp trên khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý;

4. Phòng chuyên môn được giao tham mưu công tác thi đua, khen thưởng thực hiện nhiệm vụ Thường trực của Hội đồng Thi đua, khen thưởng.

Chương V

THỦ TỤC HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG; THỦ TỤC THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG VÀ TIỀN THƯỞNG

Điều 10. Thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trình khen thưởng căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trình khen thưởng có tờ trình đề nghị hủy bỏ, thu hồi danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, hiện vật khen thưởng và tiền thưởng kèm theo Báo cáo tóm tắt nêu rõ lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (kèm theo Quyết định khen thưởng).

3. Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

5. Thời gian giải quyết hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định hủy bỏ danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cấp có thẩm quyền, cá nhân, tập thể, hộ gia đình có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khen thưởng.

Điều 11. Thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Phòng chuyên môn được giao tham mưu công tác thi đua, khen thưởng căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

2. Phòng chuyên môn được giao tham mưu công tác thi đua, khen thưởng có tờ trình đề nghị hủy bỏ, thu hồi danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, hiện vật khen thưởng và tiền thưởng kèm theo Báo cáo tóm tắt nêu rõ lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (kèm theo Quyết định khen thưởng).

3. Hội đồng thi đua, khen thưởng thẩm định, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

5. Thời gian giải quyết hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định hủy bỏ danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cấp có thẩm quyền, cá nhân, tập thể, hộ gia đình có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khen thưởng.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Các nội dung khác không được quy định trong văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN ÁP DỤNG
TRONG HỒ SƠ THỦ TỤC KHEN THƯỞNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La)

Mẫu số 01: Tờ trình đề nghị khen thưởng.

Mẫu số 02: Báo cáo thành tích đề nghị danh hiệu “Cờ thi đua của UBND tỉnh”.

Mẫu số 03: Báo cáo thành tích đề nghị danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”.

Mẫu số 04: Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng thành tích công trạng (đối với tập thể).

Mẫu số 05: Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng thành tích công trạng (đối với cá nhân).

Mẫu số 06: Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng thành tích đột xuất.

Mẫu số 07: Công văn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng của tập thể.

Mẫu số 08: Đơn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng của cá nhân, hộ gia đình.

Mẫu số 09: Công văn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng của tập thể.

Mẫu số 10: Đơn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng của cá nhân, hộ gia đình.

Mẫu số 11: Danh sách đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng.

Mẫu số 12: Danh sách đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng.

Mẫu số 13: Bản khai đề nghị tặng Kỷ niệm chương đối với cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ, công nhân.

Mẫu số 14: Tóm tắt thành tích đề nghị tặng Kỷ niệm chương dành cho đối tượng là nông dân.

Mẫu số 15: Tóm tắt thành tích đề nghị tặng Kỷ niệm chương dành cho đối tượng khen thưởng trong trường hợp đặc biệt, người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài.

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹³CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: .../TTTr-...²......⁴..., ngày ... tháng ... năm ...**TỜ TRÌNH****Về việc đề nghị tặng⁵
(Khen thưởng ...⁶)**

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng.....;

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày/...../..... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ.....⁷..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....².....;Căn cứ.....⁸.....;²..... kính trình Chủ tịch UBND tỉnh: Xét tặng (danh hiệu, hình thức.....⁵.....) cho..... tập thể/..... hộ gia đình/.... cá nhân.***Đã có thành tích.....***Các trường hợp đề nghị khen thưởng trên đã được¹ xét duyệt, thẩm định đảm bảo đúng quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục theo quy định hiện hành.

Các văn bản liên quan như sau:

1. Biên bản họp số.....

2.....

(Có danh sách và hồ sơ đề nghị khen thưởng kèm theo)

Kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Sở Nội vụ;

- Lưu: VT, ...⁹...¹⁰**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)***Họ và tên****Ghi chú:**¹ Tên cơ quan, tổ chức trình khen.² Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

³ Đối với các Ban đảng thực hiện theo thể thức văn bản của Đảng.

⁴ Địa danh.

⁵ Ghi rõ tên danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đề nghị.

⁶ Ghi rõ loại hình khen thưởng: công trạng, đột xuất, chuyên đề, cống hiến, niên hạn, đối ngoại, khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

⁷ Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị trình khen.

⁸ Ghi rõ căn cứ đề nghị khen thưởng (điểm, khoản, điều, tên văn bản).

⁹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu.

¹⁰ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**¹, ngày ... tháng ... năm ...**BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG DANH HIỆU “CỜ THI ĐUA CỦA UBND TỈNH”****Tên tập thể đề nghị²****I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

1. Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ trang tin điện tử.
2. Chức năng, nhiệm vụ được giao.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC³

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ.

Nội dung báo cáo thành tích nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về hiệu quả, năng suất, chất lượng, kết quả công tác so với năm trước; việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; nghiên cứu khoa học, công nghệ áp dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với cơ quan, đơn vị.

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh của cơ quan, đơn vị.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước⁴.

4. Hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể⁵.

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN**1. Danh hiệu thi đua:**

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH
KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

¹ Ghi rõ địa danh.

² Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, đậm, không viết tắt.

³ Báo cáo thành tích trong 01 năm đối với Cờ thi đua hàng năm; đối với Cờ thi đua trong phong trào thi đua theo chuyên đề (nếu có).

⁴ Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; hoạt động xã hội, từ thiện...

⁵ Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể; tập thể có tổ chức đảng, đoàn thể thì trong báo cáo thành tích phải ghi rõ mức độ công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng.

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc¹, ngày ... tháng ... năm ...**BÁO CÁO THÀNH TÍCH****ĐỀ NGHỊ TẶNG DANH HIỆU “CHIẾN SĨ THI ĐUA CẤP TỈNH”****I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH**

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):.....
- Sinh ngày, tháng, năm:.....Giới tính:.....Dân tộc, tôn giáo
- Quê quán²:.....
- Nơi thường trú²:.....
- Cơ quan, địa phương công tác:.....
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):.....
- Trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có):.....
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:.....

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận:

2. Thành tích đạt được của cá nhân³:

Nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao trong giai đoạn lập thành tích (3 năm):

- (1) kết quả đã đạt được về năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ;
- (2) các biện pháp, giải pháp công tác trong việc đổi mới công tác quản lý;
- (3) đề tài nghiên cứu khoa học; việc đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào thực tiễn;
- (4) việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;
- (5) công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức;
- (6) chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên;
- (7) vai trò của cá nhân trong công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể;
- (8) công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện....

Ghi rõ nội dung các sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ (tham gia là thành viên hoặc chủ nhiệm đề tài khoa học), có chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (ghi rõ văn bản, ngày, tháng, năm) đối với danh hiệu thi đua áp dụng tiêu chuẩn là sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ.

Đối với người làm công tác lãnh đạo, quản lý: nêu tóm tắt thành tích của đơn vị, riêng thủ trưởng đơn vị kinh doanh lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội trong thời gian tính thành tích đề nghị tặng danh hiệu thi đua.

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN⁴

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
XÁC NHẬN, ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

¹ Ghi rõ địa danh.

² Đơn vị hành chính: xã, phường...;

³ Báo cáo thành tích liên tục **03 năm** đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

⁴ Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định của 01 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và 03 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở trước thời điểm đề nghị.

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

¹Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG.....²

(Khen thưởng thành tích công trạng)

Tên tập thể đề nghị³

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ trang tin điện tử:
2. Chức năng, nhiệm vụ được giao:

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC⁴

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ.

Tuỳ theo hình thức đề nghị khen thưởng, nội dung báo cáo thành tích nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về hiệu quả, năng suất, chất lượng, kết quả công tác so với giai đoạn trước khi đề nghị khen thưởng; việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; nghiên cứu khoa học, công nghệ áp dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với bộ, ban, ngành, địa phương và cả nước.⁵

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh của cơ quan, đơn vị.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể⁷.

**III. KẾT QUẢ XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ;
DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN⁸**

1. Kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

Năm	Mức độ xếp loại hoàn thành nhiệm vụ	Số, ngày, tháng, năm của quyết định hoặc ngày tháng năm của văn bản xác nhận

2. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

3. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

**XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH
KHEN THƯỞNG**
(Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

¹ Ghi rõ địa danh.

² Ghi hình thức khen thưởng đề nghị xét tặng (Danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, ...)

³ Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, đậm, không viết tắt.

⁴ Báo cáo thành tích 01 năm đối với Giấy khen, Tập thể lao động xuất sắc, Tập thể lao động tiên tiến; 02 năm liên tục đối với Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁵ Tùy theo hình thức đề nghị khen thưởng, nêu các tiêu chí cơ bản trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, có so sánh trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng, ví dụ:

- Đối với đơn vị sản xuất, kinh doanh: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội.

- Đối với trường học: Báo cáo phải thể hiện rõ kết quả về công tác tổ chức và quản lý, quản trị nhà trường; phát triển đội ngũ; tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế (đối với cơ sở đào tạo), có so sánh với giai đoạn trước khi khen thưởng.

- Đối với bệnh viện: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Tổng số người khám, chữa bệnh; tổng số người được điều trị nội, ngoại trú; tổng số giường bệnh đưa vào sử dụng; số người được khám, điều trị bệnh, chữa bệnh miễn phí; số đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi về kinh tế, xã hội ...).

⁶ Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể.

⁷ Kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo tiêu chuẩn từng hình thức khen thưởng; các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng trong mốc báo cáo thành tích. Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành quyết định.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc¹Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...**BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG.....²**
(Khen thưởng thành tích công trạng)**I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH**

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm:.....Giới tính:.....Dân tộc, tôn giáo.
- Quê quán³:
- Nơi thường trú³:
- Cơ quan, địa phương công tác:
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):
- Trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có):
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận:
2. Thành tích đạt được của cá nhân⁴:

Nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao trong giai đoạn lập thành tích tương ứng với tiêu chuẩn của hình thức khen thưởng được đề nghị (*kết quả đã đạt được về năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; các biện pháp, giải pháp công tác trong việc đổi mới công tác quản lý; đề tài nghiên cứu khoa học; việc đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào thực tiễn; việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; vai trò của cá nhân trong công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể; công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện...(nếu có)*).

- Đối với người làm công tác lãnh đạo, quản lý: nêu tóm tắt thành tích của đơn vị, riêng thủ trưởng đơn vị kinh doanh lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng.

- Đối với trường học: Báo cáo phải thể hiện rõ kết quả về công tác tổ chức và quản lý, quản trị nhà trường; phát triển đội ngũ; tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế (đối với cơ sở đào tạo), có so sánh với giai đoạn trước khi khen thưởng.

- Đối với bệnh viện: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Tổng số người khám, chữa bệnh; tổng số người được điều trị nội, ngoại trú; tổng số giường bệnh đưa vào sử dụng; số người được khám, điều trị bệnh, chữa bệnh miễn phí; số đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến, áp dụng khoa học (*giá trị làm lợi về kinh tế, xã hội ...*).

- Đối với các hội đoàn thể: lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ công tác trọng tâm, các chương trình công tác của trung ương hội, đoàn thể giao.

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ chính trong quản lý nhà nước; thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và công tác tham mưu trong phát triển đơn vị, ngành, địa phương.

III. KẾT QUẢ XẾP LOẠI MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ; DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN⁵

1. Quyết định công nhận hoặc văn bản xác nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

3. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
XÁC NHẬN, ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

¹ Ghi rõ địa danh.

² Ghi hình thức khen thưởng đề nghị xét tặng (Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị).

³ Đơn vị hành chính: xã, phường, tỉnh.

⁴ Báo cáo thành tích liên tục trong khoảng thời gian lập thành tích là tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng (02 năm đối với Bằng khen; 01 năm đối với Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến và Giấy khen).

⁵ Kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo tiêu chuẩn khen thưởng đối với từng hình thức; các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng là tiêu chuẩn để đề nghị hình thức khen thưởng công trạng. Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành quyết định.

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

¹Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO TÓM TẮT THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG²**

**(Khen thưởng thành tích đột xuất)
Tên tập thể hoặc cá nhân đề nghị khen thưởng³**

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Đối với đơn vị ghi sơ lược năm thành lập, cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức và viên chức. Chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Đối với cá nhân ghi rõ: Họ và tên (bí danh), ngày, tháng, năm sinh; quê quán; nơi thường trú; nghề nghiệp; chức vụ, đơn vị công tác...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Báo cáo nêu ngắn gọn nội dung thành tích đột xuất đã đạt được (trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu; trong lao động, công tác, sản xuất, kinh doanh, học tập và nghiên cứu khoa học hoặc lĩnh vực khác hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân ...).

**XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH
KHEN THƯỞNG**
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ HOẶC CÁ NHÂN BÁO CÁO⁴
(Ký, đóng dấu)

¹ Địa danh.

² Ghi hình thức đề nghị khen thưởng (Bằng khen, Giấy khen...).

³ Ghi rõ đầy đủ, không viết tắt.

⁴ Đối với cá nhân ký, ghi rõ họ, tên và có xác nhận của thủ trưởng cơ quan.

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

Địa danh, ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng

Kính gửi:¹Tên tập thể đề nghị cấp đổi²:Trực thuộc³:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁴:Theo Quyết định số⁵: ngày.... tháng.... nămCủa⁶:Số sổ vàng⁷:Đơn vị trình khen⁸:Lý do cấp đổi⁹:Hiện vật xin cấp đổi¹⁰:

1.

2.

(Có hiện vật xin cấp đổi kèm theo)

(Tên tập thể đề nghị cấp đổi) cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của tập thể được khen thưởng.

3. Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.

4. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.

5. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.

6. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.

7. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.

8. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho tập thể.

9. Ghi hư hỏng hoặc ghi in sai bằng.

10. Ghi bằng, kỷ niệm chương ... *(có nhu cầu cấp đổi hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).*

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG

Kính gửi:¹

Tên cá nhân, hộ gia đình đề nghị cấp đổi²:

Số CCCD hoặc CMND

Cấp đổi cho³:

Quê quán/chức vụ, đơn vị công tác⁴:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁵:

Theo Quyết định số⁶: ngày..... tháng..... năm.....

Của⁷:

Số sổ vàng⁸:

Đơn vị trình khen⁹:

Lý do cấp đổi¹⁰:

Hiện vật xin cấp đổi¹¹:

1.

2.

(Có hiện vật xin cấp đổi kèm theo)

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Địa danh), ngày tháng năm...

Người đề nghị

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của người đề nghị cấp đổi nếu thân nhân đề nghị cấp đổi cho đối tượng được khen thưởng. Ghi tên đối tượng được khen thưởng nếu đối tượng được khen thưởng đề nghị cấp đổi cho bản thân. Ghi tên người đại diện hộ gia đình nếu đề nghị cấp đổi cho hộ gia đình.

3. Ghi tên đối tượng được khen thưởng cần cấp đổi.

4. Ghi quê quán đối với đối tượng được khen thưởng kháng chiến. Ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với đối tượng được khen thưởng kinh tế xã hội. (Ghi theo địa danh/chức vụ, đơn vị khi được khen thưởng, không ghi theo địa danh mới). Ghi địa chỉ hộ gia đình nếu đề nghị cấp đổi cho hộ gia đình.

5. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.
6. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.
7. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.
8. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.
9. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho cá nhân, hộ gia đình.
10. Ghi hư hỏng hoặc ghi in sai bằng.
11. Ghi bằng, kỷ niệm chương ...(có nhu cầu cấp đổi hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu số 09

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

V/v đề nghị cấp lại hiện vật
khen thưởng

Địa danh, ngày... tháng ... năm...

Kính gửi:¹Tên tập thể đề nghị cấp lại²:Trực thuộc³:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁴:Theo Quyết định số⁵: ngày..... tháng..... năm.....Của⁶:Số sổ vàng⁷:Đơn vị trình khen⁸:Lý do cấp lại⁹:Hiện vật xin cấp lại¹⁰:

1.

2.

(Tên tập thể đề nghị cấp lại) cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của tập thể được khen thưởng.

3. Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.

4. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.

5. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.

6. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.

7. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.

8. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho tập thể.

9. Ghi thất lạc hoặc ghi in sai bằng.

10. Ghi bằng, kỷ niệm chương ... (có nhu cầu cấp lại hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG

Kính gửi:¹

Tên cá nhân, hộ gia đình đề nghị cấp lại²:

Số CCCD hoặc CMND:

Cấp lại cho³:

Quê quán/chức vụ, đơn vị công tác⁴:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁵:

Theo Quyết định số⁶: ngày..... tháng..... năm.....

Của⁷:

Số sổ vàng⁸:

Đơn vị trình khen⁹:

Lý do cấp lại¹⁰:

Hiện vật xin cấp lại¹¹ :

1.

2.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Địa danh), ngày... tháng ... năm

Người đề nghị

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
2. Ghi tên của người đề nghị cấp lại nếu thân nhân đề nghị cấp lại cho đối tượng được khen thưởng. Ghi tên đối tượng được khen thưởng nếu đối tượng được khen thưởng đề nghị cấp lại cho bản thân. Ghi tên người đại diện hộ gia đình nếu đề nghị cấp lại cho hộ gia đình.
3. Ghi tên đối tượng được khen thưởng cần cấp lại.
4. Ghi quê quán đối với đối tượng được khen thưởng kháng chiến. Ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với đối tượng được khen thưởng kinh tế xã hội. (Ghi theo địa danh/chức vụ, đơn vị công

tác khi được khen thưởng, không ghi theo địa danh mới). Ghi địa chỉ hộ gia đình nếu đề nghị cấp lại cho hộ gia đình.

5. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.
6. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.
7. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.
8. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.
9. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương đã trình khen cho cá nhân, hộ gia đình.
10. Ghi thất lạc hoặc in sai bằng.
11. Ghi bằng, kỷ niệm chương ... (có nhu cầu cấp lại hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu số 11

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG*(Kèm theo Công văn số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)*

STT	Hình thức Khen thưởng /Danh hiệu thi đua	Tên đối tượng được khen thưởng	Quê quán/ Chức vụ, đơn vị công tác	Số Quyết định khen thưởng	Ngày, tháng, năm Quyết định	Số sổ vàng	Họ và tên người ký bằng	Đơn vị trình khen thưởng	Hiện vật đề nghị cấp đổi		Lý do cấp đổi
									Bằng	KNC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tổng số:..... trường hợp cấp đổi

Có:..... hiện vật khen thưởng cấp đổi kèm theo

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

1. Ghi số thứ tự trong danh sách.
2. Ghi tên hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của đối tượng được khen thưởng.
3. Ghi tên tập thể hoặc cá nhân, hộ gia đình được khen thưởng.
4. Ghi quê quán đối với đối tượng khen thưởng kháng chiến, ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với khen kinh tế xã hội.
5. Ghi số của Quyết định khen thưởng.
6. Ghi ngày, tháng, năm của Quyết định khen thưởng.
7. Ghi số thứ tự trong quyết định hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.
8. Ghi họ và tên người ký bằng.
9. Ghi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương đã trình khen cho đối tượng được khen thưởng trước đây.
10. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp đổi bằng.
11. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp đổi kỷ niệm chương...
12. Ghi bị hư hỏng hoặc in sai bằng.

Mẫu số 12

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG*(Kèm theo Công văn số ...ngày ... tháng ... năm của ...)*

TT	Hình thức khen thưởng /Danh hiệu thi đua	Tên đối tượng được khen thưởng	Quê quán/ Chức vụ, đơn vị công tác	Số Quyết định khen thưởng	Ngày, tháng, năm Quyết định	Số sổ vàng	Họ và tên người ký bằng	Đơn vị trình khen thưởng	Hiện vật đề nghị cấp đổi		Lý do cấp lại
									BBằng	KNC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			12

Tổng số:..... trường hợp cấp lại

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

- Ghi số thứ tự trong danh sách.
- Ghi tên hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của đối tượng được khen thưởng.
- Ghi tên tập thể hoặc cá nhân, hộ gia đình được khen thưởng.
- Ghi quê quán đối với đối tượng khen thưởng kháng chiến, ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với khen kinh tế xã hội.
- Ghi số của Quyết định khen thưởng.
- Ghi ngày, tháng, năm của Quyết định khen thưởng.
- Ghi số thứ tự trong quyết định hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.
- Ghi họ và tên người ký bằng.
- Ghi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương đã trình khen cho đối tượng được khen thưởng trước đây.
- Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp lại bằng.
- Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp lại huân chương, huy chương, kỷ niệm chương.
- Ghi bị thất lạc hoặc in sai.

Mẫu số 13

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC
Về việc đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương
“Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

1. Sơ lược lý lịch bản thân

- Họ và tên: Dân tộc:Nam/Nữ.....
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Quê quán:
- Chỗ ở hiện nay:
- Chức vụ ⁽¹⁾:
- Đơn vị công tác ⁽²⁾:
- Địa chỉ thường trú:.....
- Ngày, tháng, năm nghỉ hưu⁽³⁾:.....
- Đã được công nhận năm tuổi đảng ⁽⁴⁾:.....

2. Việc chấp hành tốt chủ trương của đảng chính sách pháp luật của nhà nước:

3.Trường hợp được giảm thời gian xét tặng Kỷ niệm chương quy định tại Điều 4 Nghị quyết 76/2024/NQ-HĐND (nếu có) ⁽⁵⁾:

.....

4. Kỷ luật

Ghi rõ hình thức bị kỷ luật:; thời gian chịu kỷ luật:; ngày, tháng, năm bị kỷ luật:.....; ngày , tháng, năm hết thời gian xử lý kỷ luật.

5. Quá trình tham gia công tác⁽⁶⁾:

Thời gian (từ ngày tháng, năm... đến ngày, tháng, năm)	Đơn vị công tác	Tổng số thời gian tham gia công tác		Ghi chú
		Năm	Tháng	
Tổng số năm, tháng công tác				

Tôi xin cam đoan khai đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ**
(ký tên, đóng dấu)

Địa danh, ngày ... tháng... năm

.....
NGƯỜI KHAI
(ký, ghi rõ họ tên)

- (1) Ghi rõ chức vụ công tác hiện nay hoặc trước lúc nghỉ hưu.
- (2) Ghi rõ đơn vị công tác hiện nay hoặc trước lúc nghỉ hưu.
- (3) Nếu đã nghỉ hưu ghi rõ số quyết định, ngày tháng năm ký quyết định nghỉ hưu.
- (4) Chỉ khai khi được tặng 30 năm tuổi Đảng trở lên và trong thời gian công tác, ghi rõ số quyết định, ngày tháng năm ban hành quyết định.
- (5) Ghi rõ các hình thức được ưu tiên, số quyết định, ngày tháng năm ký quyết định để làm căn cứ xét khen thưởng.
- (6) Khai quá trình công tác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Mẫu số 14

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT THÀNH TÍCH
Đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương
“Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

- Họ và tên:Nam/Nữ:
- Ngày, tháng, năm sinh:Dân tộc:Tôn giáo.....
- Quê quán:
- Chỗ ở hiện nay:
- Chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước:
.....
- Đã được công nhận là Điển hình Sản xuất SXKD cấp tỉnh⁽¹⁾:
.....
- Đã được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua tỉnh⁽²⁾:
.....
- Đã được tặng Bằng khen thủ tướng Chính phủ⁽³⁾:
.....

Tôi xin cam đoan khai đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
(ký tên, đóng dấu)

Địa danh, ngày ... tháng... năm

.....
NGƯỜI KHAI
(ký, ghi rõ họ tên)

(1) Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ..ban hành quyết định được công nhận là Điển hình Sản xuất SXKD cấp tỉnh.

(2) Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định được tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua tỉnh.

(3) Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định được tặng Bằng khen thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT THÀNH TÍCH
Đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương
“Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”

- Họ và tên:Nam/Nữ:
- Ngày, tháng, năm sinh:Dân tộc:Tôn giáo.....
- Quốc tịch (*nếu là người nước ngoài*):
- Quê quán:
- Chỗ ở hiện nay:
- Chức vụ/nghề nghiệp công tác:
- Đơn vị công tác hiện nay:.....
- Thành tích xuất sắc trong việc củng cố và phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị; có đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh Sơn La.
- Việc chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước:
.....

Tôi xin cam đoan khai đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
(*ký tên, đóng dấu*)

Địa danh, ngày ... tháng... năm
.....
NGƯỜI KHAI
(*ký, ghi rõ họ tên*)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.
2. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành: Điều 9, Điều 17, khoản 5 Điều 19 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025
của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn,
vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 4, điểm c khoản 9, điểm a khoản 11, khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở các xã, phường (sau đây gọi tắt là cấp xã) đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi. 3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Quy định việc bố trí tạm cư và kinh phí tạm cư đối với trường hợp quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành bố trí tái định cư (*quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025*)

1. Đối với dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án thực hiện tái định cư tại chỗ, dự án mà việc bố trí tái định cư theo tuyến công trình chính quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội khi cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành bố trí tái định cư thì hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất được bố trí vào nhà ở tạm do nhà nước xây dựng trong thời 4 gian bố trí tái định cư và được hỗ trợ chi phí tạm cư theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

2. Người có đất thu hồi được hỗ trợ chi phí tạm cư trong các trường hợp sau:

Trường hợp trên địa bàn cấp xã không bố trí được nhà ở tạm do nhà nước xây dựng hoặc người có đất bị thu hồi có nhu cầu tự lo chỗ ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư, thì người có đất thu hồi được hỗ trợ chi phí tạm cư (bao gồm cả trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự nguyện tái định cư tại chỗ thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất đối phần diện tích đất nông nghiệp còn lại của thửa đất sau thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.)

3. Thời gian hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ tính từ thời điểm hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng đến thời điểm được giao đất ở (đối với trường hợp tái định cư bằng đất ở) hoặc thời điểm được giao nhà ở tái định cư (đối với trường hợp tái định cư bằng nhà ở), mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Trường hợp tái định cư bằng đất ở được hỗ trợ thêm trong thời gian 06 tháng trong thời gian xây dựng nhà mới, mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Đối với trường hợp tái định cư tại chỗ thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp còn lại của thửa đất sau thu hồi, được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng trong thời gian chờ thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và xây dựng nhà ở mới, mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

4. Mức hỗ trợ chi phí tạm cư

Trường hợp người có đất bị thu hồi tự lo chỗ ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư:

a) Tại địa bàn các phường

Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.500.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

b) Tại địa bàn các xã Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Sốp Cộp, Vân Hồ Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.500.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.000.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

c) Tại địa bàn các xã còn lại

Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.000.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ; Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

Điều 4. Quy định việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu

hồi (quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025)

1. Trường hợp địa điểm bố trí tái định cư nằm trên địa bàn cấp xã ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi, thì UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và UBND cấp xã nơi có đất ở (hoặc nhà ở) để bố trí tái định cư thống nhất phương án bố trí tái định cư trước khi Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chịu trách nhiệm xác định đối tượng đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất ở (hoặc nhà ở) để bố trí tái định cư quyết định giao đất ở (hoặc bán nhà ở) tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phê duyệt.

3. Trường hợp UBND cấp xã tại khoản 1 Điều này không thống nhất được phương án bố trí tái định cư, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi báo cáo, đề xuất phương án cụ thể với UBND tỉnh để xem xét, quyết định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi, UBND tỉnh chủ trì tổ chức họp làm việc với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi, UBND cấp xã nơi có đất ở (hoặc nhà ở) để tái định cư hoặc có văn bản chỉ đạo, cho ý kiến về phương án bố trí tái định cư theo đề xuất của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi.

4. Việc thống nhất hoặc không thống nhất về phương án bố trí tái định cư giữa UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và UBND cấp xã nơi có đất ở (hoặc nhà ở) để tái định cư được thể hiện bằng biên bản hoặc văn bản. Điều 5. Bồi thường nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng (*quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025*) Phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì được bồi thường chi phí để sửa chữa nhà, công trình theo thực tế. UBND cấp xã lập dự toán kinh phí, phê duyệt chi phí sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 6. Hỗ trợ khác (*quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025*) Ngoài việc hỗ trợ theo quy định hiện hành, để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất; người bị thu hồi đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất còn được xem xét hỗ trợ, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ cho các hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước (*có xác nhận của Phòng Văn hóa xã hội hoặc phòng Kinh tế, Văn hoá, Xã hội thuộc UBND cấp xã*) phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất, được hỗ trợ như sau:

a) Người hoạt động cách mạng trước năm 1945, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng và thương binh, bệnh binh, người đang

hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên: Mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ;

b) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%: Mức hỗ trợ 5.500.000 đồng/hộ;

c) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%: Mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ;

d) Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41%: Mức hỗ trợ 4.500.000 đồng/hộ;

đ) Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khác của Nhà nước trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 1 và khoản 2 Điều này: Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ. Trường hợp một hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này mà có nhiều tiêu chuẩn được hỗ trợ thì chỉ được xét hưởng ở một mức hỗ trợ cao nhất.

2. Hộ gia đình có giấy chứng nhận hộ nghèo bị thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở hoặc ngừng sản xuất, kinh doanh: Mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ.

3. Hỗ trợ khác đối với nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất; trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

3.1. Nhà, công trình xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không đúng mục đích sử dụng đất.

a) Xây dựng trên đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định; xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng trên đất nông nghiệp từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

3.2. Nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

a) Xây dựng trước 15 tháng 10 năm 1993 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 70% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

c) Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

d) Xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

3.3. Trường hợp nhà, công trình quy định tại điểm 3.1 và điểm 3.2 khoản 3 Điều này khi xây dựng mà có biên bản xử lý vi phạm về đất đai hoặc trật tự xây dựng của cấp có thẩm quyền (*trong biên bản có nội dung đình chỉ không được xây dựng hoặc yêu cầu phải tháo dỡ công trình trả lại nguyên trạng ban đầu*) thì việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển như sau:

a) Xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì không được hỗ trợ.

3.4. Trường hợp nhà, công trình không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp xã thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của Chủ tịch UBND cấp xã; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường.

4. Hỗ trợ đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở nhưng còn tài sản là công trình phục vụ sinh hoạt (gắn với nhà ở) nằm ngoài cọc giải phóng mặt bằng bị ảnh hưởng. Mức hỗ trợ không vượt quá 100% đơn giá bồi thường tài sản cùng loại theo quy định của UBND tỉnh; giao Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ.

5. Hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, có đề nghị được bồi thường bằng đất, nhưng không có quỹ đất để bồi thường bằng đất, mà bồi thường bằng tiền, vẫn còn diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi khác thì được hỗ trợ ổn định sản xuất như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 13 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai.

6. Hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian xây dựng lại nhà ở Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có nhà trên đất phải phá dỡ và phải làm lại nhà ở tại địa điểm khác được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng, tính theo giá gạo tẻ trung bình của địa phương tại thời điểm hỗ trợ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng. Số nhân khẩu trong hộ gia đình được hỗ trợ tại khoản này là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhân khẩu là thành viên hộ gia đình phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó (nếu có); việc xác định số nhân khẩu có

chung quyền sử dụng đất do các thành viên trong hộ gia đình tự thỏa thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

7. Hỗ trợ cây trồng không đủ điều kiện bồi thường tạo lập trước ngày thông báo thu hồi đất, không có biên bản xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền

a) Đối với cây trồng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất, thì được hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định của UBND tỉnh;

b) Đối với cây trồng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường theo quy định của UBND tỉnh. Trừ trường hợp quy định tại điểm 9.1 khoản 9 Điều này.

8. Hỗ trợ đối với diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

a) Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng đã sử dụng đất ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp trước thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy hoạch 03 loại rừng, nhưng hiện nay nằm trong hoặc không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ về đất: Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với loại đất rừng sản xuất). Đối với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì hỗ trợ bằng giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Bằng chênh lệch giữa giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (theo loại đất hiện trạng đang sử dụng) trừ (-) giá đất rừng trong Bảng giá đất (theo loại đất rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của UBND tỉnh quy định. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 14 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

b) Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp sau thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có biên bản xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền, thửa đất không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như điểm a khoản này.

9. Hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh

9.1. Đối với diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc diện tích UBND tỉnh đã thu hồi, bàn giao cho UBND cấp huyện (nay là UBND cấp xã) quản lý theo quy hoạch, các hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất. Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất được giao, giao khoán, khoán trắng, thuê đất, mượn của nông, lâm trường trước ngày 01 tháng 02 năm 2015 thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của tại Điều 176 Luật Đất đai.

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp. Đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này.

Hỗ trợ ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 10 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 14 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

b) Trường hợp đất đã được sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà đã tự ý làm nhà ở, tại thời điểm thu hồi đất có nhà ở, nhà ở và công trình xây dựng phục vụ đời sống

Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất ở theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích hỗ trợ theo diện tích thực tế đã xây dựng nhưng không vượt quá hạn mức công nhận đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của UBND tỉnh. Đối với phần diện tích còn lại: Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Tiền hỗ trợ về đất phải khấu trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất (nếu có).

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất trên diện tích đất ở được hỗ trợ;

Đối với phần diện tích còn lại được hỗ trợ là đất nông nghiệp thì nhà, công trình được hỗ trợ như sau: Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường nhà, công trình tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp; tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này.

Hỗ trợ để ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 15 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh.

c) Trường hợp đất đã được sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà tại thời thu hồi đất có nhà ở, nhà ở và công trình xây dựng phục vụ đời sống.

Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất ở theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích hỗ trợ theo diện tích thực tế đã xây dựng nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở tại địa phương. Đối với phần diện tích còn lại: Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Tiền hỗ trợ về đất phải khấu trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất (nếu có).

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất trên diện tích đất ở được hỗ trợ;

Đối với phần diện tích còn lại được hỗ trợ là đất nông nghiệp thì nhà, công trình được hỗ trợ như sau: Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường nhà, công trình tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp; tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều này.

Hỗ trợ để ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 14 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh đối với phần diện tích hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

9.2. Đối với diện tích đất các Công ty nông, lâm nghiệp đang thuê

a) Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất theo hợp đồng giao khoán trước đây (*hoặc nhận tặng, cho, chuyển nhượng hợp đồng giao khoán được Công ty nông, lâm nghiệp xác nhận*), nay các Công ty nông, lâm nghiệp chuyển sang hình thức hợp đồng hợp tác và tiếp tục sản xuất nông nghiệp trên phần diện tích trước đây đã được giao khoán thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ ổn định đời sống; Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm như đối tượng có hợp đồng giao khoán theo quy định tại Điều 12, Điều 14 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

b) Trường hợp không có hợp đồng giao khoán nhưng đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, các công ty nông, lâm nghiệp xác nhận công ty không sử dụng đối với phần diện tích đất này. Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ theo quy định tại điểm 9.1 khoản này.

10. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất sản xuất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động đất đai mà các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định, chưa bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về đất đai thì được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đất: Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Bằng chênh lệch giữa giá đất sản xuất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (theo loại đất hiện trạng đang sử dụng) trừ (-) giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định của loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 14 phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh.

11. Hỗ trợ khác để ổn định đời sống, chỗ ở khi nhà nước thu hồi đất ở

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở khi nhà nước bố trí tái định cư bằng đất ở được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 20% tiền sử dụng phải nộp của thửa đất được giao tái định cư.

12. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 đủ điều kiện bố trí tái định cư, đã bàn giao mặt bằng nhưng chưa được bố trí tái định cư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa hoàn thành xây dựng các khu, điểm tái định cư thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 quy định này.

13. Ngoài các khoản hỗ trợ nêu trên, căn cứ tình hình thực tế tại từng địa phương, để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu sản gắn liền với đất UBND cấp xã xem xét quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể.

14. Việc thực hiện hỗ trợ khác theo quy định tại Điều này phải đảm bảo công khai, minh bạch. Việc xác định người bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất còn gặp khó khăn về chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi phải trên cơ sở kiến nghị của người bị ảnh hưởng, được họp bàn, thống nhất thông qua, lập thành biên bản, có xác nhận của tổ, bản, tiểu khu, cơ quan chuyên môn có liên quan của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

2. Trường hợp trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định này. Trong quá trình thực hiện quy định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính;

UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 766/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tổ chức lại, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Tâm thần, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 293/TTr-SNV ngày 28 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại tổ chức của Bệnh viện Tâm thần, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La trên cơ sở chuyển chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần về Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sơn La, như sau: 1. Tên gọi: Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La.

2. Loại hình đơn vị sự nghiệp

Là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế, có chức năng khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng cho người bệnh tâm thần; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Tâm thần, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La

1. Vị trí, chức năng

a) Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế; có chức năng khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tâm thần, phục hồi chức năng cho người bệnh tâm thần; đào tạo, chỉ đạo tuyến về chuyên môn kỹ thuật và là cơ sở thực hành về chuyên ngành Tâm thần của các cơ sở đào tạo y, dược và các đơn vị có nhu cầu.

b) Bệnh viện có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Bệnh viện chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Sở Y tế; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của Bộ Y tế và các bệnh viện chuyên khoa tuyến Trung ương.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

a) Cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh

- Trực tiếp khám, cấp cứu, điều trị và phục hồi chức năng tâm thần (*nội trú ngoại trú và điều trị ban ngày*) cho người bệnh tâm thần trong tỉnh, các tỉnh lân cận và bệnh nhân của Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

- Tham gia khám và giám định sức khỏe tâm thần theo thẩm quyền được pháp luật quy định khi có trưng cầu của cơ quan pháp luật, của Hội đồng Giám định y khoa và các cơ quan chức năng khác;

- Tổ chức khám và điều trị bệnh nhân có rối loạn tâm thần do sử dụng chất gây nghiện; Khám bệnh, chữa bệnh tâm thần trong các trường hợp thiên tai, thảm họa và dịch bệnh;

- Tiếp nhận cấp cứu, sơ cứu tai nạn chấn thương, các bệnh khác theo danh mục kỹ thuật và phạm vi chuyên môn được Sở Y tế phê duyệt và chuyển bệnh nhân đến bệnh viện đa khoa, chuyên khoa phù hợp;

- Tổ chức khám và cấp giấy chứng nhận tình trạng sức khỏe tâm thần theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

- Chuyển người bệnh lên tuyến trên khi Bệnh viện không đủ khả năng giải quyết.

b) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực y tế

- Thực hiện việc đào tạo liên tục, bồi dưỡng kiến thức về tâm thần;

- Là cơ sở đào tạo thực hành về chuyên ngành tâm thần cho các cơ sở đào tạo về sức khỏe theo quy định;

- Tiếp nhận thực tập sinh, chuyên gia nước ngoài đến học tập, nghiên cứu theo quy định.

c) Nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tâm thần để phục vụ công tác khám chữa bệnh, phòng bệnh, phục hồi chức năng tâm thần và đào tạo;

- Triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong công tác khám chữa bệnh, phòng bệnh và phục hồi chức năng tâm thần cho người bệnh tâm thần; chú trọng các phương pháp không dùng thuốc.

- Tham mưu cho cơ quan quản lý cấp trên về công tác nghiên cứu khoa học trong khám bệnh, chữa bệnh tâm thần;

- Tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học;

- Tổ chức các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học với các đơn vị trong và ngoài nước theo quy định.

d) Chỉ đạo tuyển

- Chuyển giao kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe tâm thần;

- Hỗ trợ kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe tâm thần;

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động chuyên môn về chăm sóc sức khỏe tâm thần.

e) Dự phòng, truyền thông, giáo dục sức khỏe tâm thần

- Tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người dân;

- Triển khai các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe tâm thần;

- Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan để triển khai hoạt động phòng, chống các rối loạn tâm thần cộng đồng và nâng cao sức khỏe tâm thần, trong đó chú trọng chăm sóc sức khỏe tâm thần học đường.

f) Hợp tác quốc tế

Tham gia các chương trình hợp tác trong hoạt động về chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành tâm thần với các cá nhân hoặc tổ chức ngoài nước theo quy định của pháp luật và của UBND tỉnh.

g) Quản lý kinh tế

- Có kế hoạch sử dụng các nguồn lực, kinh phí đạt hiệu quả; thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về thu chi ngân sách, thanh quyết toán kịp thời đúng quy định của pháp luật;

- Tạo nguồn kinh phí từ các dịch vụ y tế: Thu viện phí, Bảo hiểm y tế, đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện xã hội hoá trong khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần.

h) Công tác dược: Thực hiện các quy định, quy chế dược bệnh viện, quản lý thuốc hướng thần theo quy định.

i) Quản lý và thực hiện các chính sách, chế độ đối với viên chức của Bệnh viện theo các quy định hiện hành.

k) Thực hiện quản lý trụ sở làm việc, tài sản; thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

l) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác khi được UBND tỉnh, Sở Y tế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức, số lượng người làm việc

a) Lãnh đạo Bệnh viện: Gồm Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Giám đốc: Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Bệnh viện.

- Phó Giám đốc: Là người giúp Giám đốc Bệnh viện một số lĩnh vực, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Bệnh viện và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành các hoạt động của Bệnh viện.

b) Các tổ chức trực thuộc

- Phòng Tổ chức - Hành chính - Tài vụ;

- Phòng Kế hoạch tổng hợp - Điều dưỡng;

- Khoa Khám bệnh;

- Khoa Tâm thần Nam;

- Khoa Tâm thần Nữ;

- Khoa Tâm căn;

- Khoa Dược - Cận lâm sàng;

- Khoa Dinh dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn.

c) Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Bệnh viện do UBND tỉnh giao trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động của Bệnh viện và nằm trong tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. Số lượng cấp phó các khoa, phòng chuyên môn và tương đương thực hiện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 283/2025/NĐ CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo Bệnh viện Tâm thần xây dựng thực hiện mức độ tự chủ tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La có trách nhiệm hoàn thiện các quy trình thủ tục trong quyết toán tài chính; lập danh mục tài sản, nhân lực để bàn giao cho Trung tâm Bảo trợ xã hội quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế, Giám đốc Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ các Quyết định, quy định trước trái với Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 767/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tổ chức lại; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Y tế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Người Khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 293/TTr-SNV ngày 28 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại Trung tâm Bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La trên cơ sở tiếp nhận chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng người bệnh tâm thần từ Bệnh viện Tâm thần, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La:

1. Tên gọi: Trung tâm Bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La.
2. Loại hình đơn vị sự nghiệp

Là Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, trực thuộc Sở Y tế.

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Bảo trợ xã hội, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La

1. Vị trí, chức năng

Trung tâm Bảo trợ xã hội là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La, có chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng, giáo dục, tư vấn, hướng nghiệp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng khác có hoàn cảnh đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Bảo trợ xã hội gồm 3 cơ sở như sau:

+ Trụ sở chính: Số 398, Đường Lê Đức Thọ, Tổ 14 Quyết Thắng, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

+ Cơ sở II: Tổ 1, Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

+ Cơ sở III: Tổ 2, Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của Sở Y tế và sự quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Nhiệm vụ

a) Cung cấp các dịch vụ khẩn cấp

- Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;
- Đánh giá các nhu cầu của đối tượng; sàng lọc và phân loại đối tượng. Trường hợp cần thiết thì chuyển gửi đối tượng tới các cơ sở y tế, giáo dục, cơ quan công an, tư pháp hoặc các cơ quan, tổ chức phù hợp khác;
- Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng như: Nơi cư trú tạm thời, thức ăn, quần áo và phương tiện đi lại.

b) Tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng.

c) Tư vấn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội; phối hợp với các cơ quan, tổ chức phù hợp khác để bảo vệ, trợ giúp đối tượng; tìm kiếm, sắp xếp các hình thức chăm sóc.

d) Xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; giám sát và rà soát lại các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch.

e) Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống và không có điều kiện sinh sống tại gia đình, cộng đồng.

f) Cung cấp dịch vụ điều trị y tế ban đầu.

g) Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng lao động sản xuất theo quy định của pháp luật.

h) Cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực

- Cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội để giúp đối tượng phát triển khả năng tự giải quyết các vấn đề, bao gồm cả giáo dục kỹ năng làm cha mẹ cho những đối tượng có nhu cầu; đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên;

- Hợp tác với các cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xã hội cho đội ngũ nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội hoặc làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

- Tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo cung cấp kiến thức, kỹ năng cho các nhóm đối tượng có nhu cầu.

i) Quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

k) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi.

l) Phát triển cộng đồng

- Liên hệ với người dân, chính quyền các cấp trong việc xác định các vấn đề của cộng đồng để xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp cộng đồng;

- Đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền;

- Xây dựng mạng lưới nhân viên, tình nguyện viên công tác xã hội.

m) Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức.

n) Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở trở về với gia đình, tái hòa nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống.

o) Quản lý tài chính, tài sản, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

p) Tổ chức vận động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các hoạt động của cơ sở.

q) Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ theo yêu cầu và các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

2.2. Quyền hạn

a) Tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người có nhu cầu theo quy định.

b) Từ chối yêu cầu cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng nếu không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở, trừ trường hợp có quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

c) Lựa chọn các biện pháp nghiệp vụ trợ giúp xã hội để trợ giúp đối tượng theo quy định của pháp luật.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức, số lượng người làm việc

a) Lãnh đạo Trung tâm: Gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm Bảo trợ xã hội.

- Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm phụ trách một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm theo quy định.

b) Các tổ chức trực thuộc, gồm 5 phòng:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;

- Phòng Quản lý chăm sóc;

- Phòng Công tác xã hội;

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng;

- Phòng Dinh dưỡng.

c) Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trung tâm Bảo trợ xã hội do UBND tỉnh giao trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động của Trung tâm và nằm trong tổng chỉ tiêu số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh được cấp có 5 thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Số lượng cấp phó các khoa, phòng chuyên môn và tương đương thực hiện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Bảo trợ xã hội xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Bảo trợ xã hội tiếp nhận một số tài sản, tài chính, nhân lực từ Bệnh viện Tâm thần sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chuyển; bố trí, sắp xếp nhân lực, tài sản phù hợp để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế; Giám đốc Trung tâm Bảo trợ xã hội, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ các Quyết định, quy định trước trái với Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 769/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 86/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số các
doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030, thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế số.

- Hình thành hệ sinh thái hỗ trợ chuyển đổi số, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

2. Yêu cầu

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả, bám sát định hướng Trung ương và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La. Các nhiệm vụ triển khai có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ mục tiêu, lộ trình và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm việc triển khai các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa công khai, minh bạch, đúng đối tượng; gắn với đào tạo, nâng cao năng lực số.

II. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao mức độ sẵn sàng, năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các gói hỗ trợ phù hợp với nhu cầu, quy mô, mức độ sẵn sàng và đặc thù của từng ngành, lĩnh vực; từ đó thúc đẩy chuyển đổi số thực chất, toàn diện, cải thiện năng suất và hiệu quả hoạt động, khả năng thích ứng với biến động thị trường và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Phân đầu ít nhất 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ thông qua các hoạt động của Đề án (như đánh giá mức độ sẵn sàng, thử nghiệm và ứng dụng sản phẩm, giải pháp về chuyển đổi số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo, tư vấn về chuyển đổi số, đào tạo, nâng cao năng lực số).

III. NỘI DUNG

1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Tuyên truyền, quán triệt nội dung Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 và các nội dung khác có liên quan tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý.

- Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Tháng 4 năm 2026.

- Kết quả: Số lượng, phương pháp, hình thức quán triệt, phổ biến và đối tượng tham gia...

b) Xây dựng tin bài, phóng sự,... về các chính sách, hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần lan tỏa đề án trên địa bàn tỉnh (*lồng ghép nội dung trong các tin, bài, phóng sự về hoạt động chuyển đổi số nói chung*).

- Cơ quan chủ trì: Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030).

- Kết quả: Tài liệu phổ biến, tài liệu truyền thông, các bài đăng trên báo, tạp chí, phóng sự; tin, bài đăng tải trên cổng, trang thông tin điện tử...

2. Phát triển hạ tầng hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nội dung: Công khai, chia sẻ có kiểm soát các nguồn dữ liệu chuyên ngành phục vụ phân tích, dự báo, tối ưu hoạt động sản xuất, kinh doanh, ưu tiên khai thác, chia sẻ dữ liệu trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, logistics, tài chính và các ngành có giá trị gia tăng cao.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030).

- Kết quả: Các tập dữ liệu chuyên ngành được công khai, chia sẻ.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, phát triển hệ sinh thái số

a) Tổ chức đánh giá, xét duyệt, quyết định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số thông qua việc sử dụng quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030) theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

- Kết quả: Báo cáo kết quả việc hỗ trợ doanh nghiệp (Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện sẽ được UBND tỉnh giao cụ thể sau khi thành lập các quỹ)

b) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tư vấn, phổ biến công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo hướng dẫn của Trung ương).

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030).

- Kết quả: Các hội nghị, hội thảo được tổ chức theo kế hoạch hằng năm. c) Tổ chức phổ cập kỹ năng số cơ bản cho đội ngũ người lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030).

- Kết quả: Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tổ chức hằng năm.

d) Tổ chức các hoạt động giao lưu, học tập, kết nối và chia sẻ kinh nghiệm về chuyển đổi số cấp quốc gia và địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm (2026 - 2030).

- Kết quả: Tổ chức triển khai theo kế hoạch hằng năm.

4. Chế độ báo cáo

a) Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La định kỳ hằng năm theo yêu cầu gửi Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo tình hình, kết quả triển khai; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo đột xuất theo yêu cầu để phục vụ công tác tổng hợp, đánh giá (lồng ghép trong báo cáo kết quả công tác khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số). b) Sở Khoa học và Công nghệ định kỳ trước ngày 30/12 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) tổng hợp kết quả triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình, kết quả triển khai đề án.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện

Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí hằng năm cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Chuyển đổi số và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài chính chủ trì tham mưu bảo đảm bố trí, sử dụng kinh phí từ ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ động bố trí, sử dụng nguồn tài chính hợp pháp của doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi số. Trong đó, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để thực hiện chuyển đổi số theo quy định tại Luật Chuyển đổi số và Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

5. Nguồn vốn xã hội hóa:

- Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức tài chính, quỹ đầu tư, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp và tổ chức quốc tế tham gia tài trợ, đầu tư, cho vay ưu đãi hoặc bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình chuyển đổi số.

- Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số cung cấp giải pháp chuyển đổi số theo các mô hình linh hoạt, như: “dùng trước - trả sau”, “đồng đầu tư”, “chia sẻ doanh thu” hoặc các hình thức hợp tác phù hợp khác nhằm tăng khả năng tiếp cận công nghệ và thúc đẩy lan tỏa chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện hằng năm theo quy định; đề xuất biểu dương, khen thưởng theo quy định pháp luật các sản phẩm truyền thông có giá trị tuyên truyền cao, có sức lan tỏa xã hội, góp phần đưa Luật vào cuộc sống hiệu quả.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Căn cứ nội dung Kế hoạch và tình hình thực tiễn, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ lồng ghép, cập nhật, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch này vào Kế hoạch khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng năm và giai đoạn của cơ quan, đơn vị, địa phương mình để tổ chức triển khai thực hiện. Định kỳ hằng năm (hoặc đột xuất) báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo 5 kết quả công tác khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (qua Sở Khoa học và Công nghệ).

3. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia có trách nhiệm chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi số của đơn vị; sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác tuân thủ quy định pháp luật; bố trí nguồn lực của doanh nghiệp; tham gia đào tạo, nâng cao năng lực; phối hợp cung

cấp thông tin, báo cáo, đánh giá và chia sẻ kinh nghiệm nhằm lan tỏa chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp.

4. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị địa phương báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 770/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá trình độ và năng lực
công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chương trình số 02-CTr/BCĐTW của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 90/TTr-SKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tham mưu, tổ chức và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai đánh giá trình độ và năng lực
công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức đánh giá thực trạng trình độ và năng lực sản xuất của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất - chế biến trên địa bàn tỉnh Sơn La.
- Xác định mức độ hiện đại, đồng bộ của công nghệ; năng lực tổ chức sản xuất, quản trị công nghệ, hấp thụ công nghệ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.
- Hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.
- Cung cấp căn cứ phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2. Yêu cầu

- Việc đánh giá bảo đảm khách quan, trung thực, đúng quy định, đúng quy trình chuyên môn.
- Lựa chọn doanh nghiệp tham gia đánh giá có tính đại diện theo quy mô, địa bàn, ngành hàng và mức độ phát triển sản xuất.
- Kết quả đánh giá phải có giá trị sử dụng thực tiễn, phục vụ trực tiếp công tác quản lý, tham mưu chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp.
- Việc tổ chức thực hiện phải phù hợp tiến độ ngân sách, bảo đảm tính khả thi trong điều kiện của tỉnh.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ THỰC HIỆN

1. Phạm vi

Triển khai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực lựa chọn đánh giá

Lĩnh vực sản xuất - chế biến, trọng tâm là các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm nông - lâm sản và các ngành chế biến khác có hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng

Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất - chế biến trên địa bàn tỉnh Sơn La được lựa chọn tham gia đánh giá.

4. Quy mô

- Rà soát tổng thể các doanh nghiệp sản xuất - chế biến đang hoạt động trên địa bàn tỉnh;

- Dự kiến đánh giá khoảng 40 doanh nghiệp, bảo đảm cơ cấu đại diện theo 03 nhóm: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (*có thể điều chỉnh số lượng doanh nghiệp đánh giá theo thực tiễn triển khai sau khi rà soát, thu thập danh sách các doanh nghiệp dự kiến đánh giá*).

5. Nguyên tắc lựa chọn doanh nghiệp đánh giá trực tiếp

- Có hoạt động sản xuất - chế biến thực tế, đang vận hành.
- Có nhu cầu phối hợp và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá.
- Bảo đảm phân bố tương đối theo ngành hàng, địa bàn và quy mô doanh nghiệp.
- Ưu tiên doanh nghiệp gắn với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, nông sản chế biến, sản phẩm có định hướng mở rộng thị trường, xuất khẩu.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Thực hiện công tác chuẩn bị

- Nội dung thực hiện:
 - + Rà soát, thu thập thông tin ban đầu, xây dựng danh mục doanh nghiệp lĩnh vực sản xuất - chế biến trên địa bàn tỉnh.
 - + Xây dựng tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp tham gia đánh giá.
 - + Xây dựng danh sách sơ bộ doanh nghiệp dự kiến đánh giá.
 - + Chuẩn bị hoạt động dịch vụ; xác định nhu cầu, phạm vi, phương thức triển khai; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, điều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện.
 - + Lập kế hoạch thực hiện chi tiết; xác định sản phẩm đầu ra, tiến độ, phương án tổ chức, nhu cầu kinh phí và các điều kiện phục vụ triển khai từ năm 2027.
- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

2. Tổ chức triển khai đánh giá

- Nội dung thực hiện:
 - + Chuẩn bị đánh giá; hoàn thiện biểu mẫu, tài liệu, phương án điều tra, khảo sát; tổ chức tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp và các lực lượng tham gia phối hợp.
 - + Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, đánh giá trực tiếp tại doanh nghiệp.

+ Tổng hợp, xử lý, chuẩn hóa số liệu; chấm điểm, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả đánh giá đối với từng doanh nghiệp và báo cáo tổng hợp.

+ Rà soát, thẩm định nội bộ, hoàn thiện kết quả đánh giá.

+ Công bố kết quả theo phạm vi phù hợp; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước.

+ Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND các xã, phường; Cục thuế tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia đánh giá.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Phương pháp đánh giá Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất.

2. Quy trình đánh giá

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN và Thông tư số 21/2023/TT-BKHCN; tùy tình hình thực tế, cơ quan chủ trì lựa chọn hình thức điều tra, khảo sát phù hợp, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, chính xác.

3. Hình thức tổ chức thực hiện

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thực hiện Kế hoạch; trên cơ sở dự toán kinh phí được giao, xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết, xác định giá gói thầu hoặc giá dự toán dịch vụ và tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Năm 2026

- Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện.

- Rà soát, xây dựng danh mục doanh nghiệp lĩnh vực sản xuất - chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp; dự kiến cơ cấu mẫu đánh giá.

- Chuẩn bị hoạt động dịch vụ và lập kế hoạch thực hiện chi tiết.

- Xác định nhu cầu kinh phí, phương án tổ chức thực hiện và các điều kiện cần thiết để triển khai trong năm 2027.

2. Năm 2027

- Quý I năm 2027: chuẩn bị đánh giá; hoàn thiện biểu mẫu, tài liệu, phương án khảo sát; tổ chức tập huấn, hướng dẫn.

- Quý II - Quý III năm 2027: tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá tại doanh nghiệp.
- Quý III - Quý IV năm 2027: tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu; xây dựng báo cáo đánh giá.
- Quý IV năm 2027: rà soát, thẩm định nội bộ, hoàn thiện kết quả đánh giá.
- Quý IV năm 2027: công bố kết quả, cập nhật cơ sở dữ liệu, tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ.

VI. NGUỒN KINH PHÍ

1. Nguồn kinh phí

- Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.
- Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Khái toán kinh phí

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện nhiệm vụ khoảng 670.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi triệu đồng chẵn*). Kinh phí cụ thể được xác định trong quá trình lập, giao dự toán hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. Chủ trì rà soát doanh nghiệp, xây dựng tiêu chí lựa chọn, đề xuất danh sách doanh nghiệp tham gia đánh giá.

Chủ trì xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết, phương án tổ chức thực hiện; tham mưu lựa chọn đơn vị thực hiện theo quy định.

Chủ trì tổng hợp, hoàn thiện và gửi báo cáo kế hoạch triển khai của tỉnh về Bộ Khoa học và Công nghệ theo yêu cầu.

Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

Chủ trì tổng hợp kết quả đánh giá, tham mưu đề xuất nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao trình độ công nghệ và năng lực sản xuất.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định kinh phí, tham mưu bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách và quy định hiện hành.

Hướng dẫn quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu, cụm công nghiệp, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan

Phối hợp rà soát, cung cấp danh mục doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất - chế biến. Đề xuất doanh nghiệp đại diện theo ngành hàng, địa bàn, quy mô.

Phối hợp khai thác và sử dụng kết quả đánh giá để phục vụ công tác quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. UBND các xã, phường

Phối hợp cung cấp thông tin doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

Hỗ trợ kết nối, xác minh, mời doanh nghiệp tham gia đánh giá theo yêu cầu của tỉnh.

5. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

Phối hợp tuyên truyền, vận động doanh nghiệp tham gia.

Hỗ trợ phản hồi thông tin, đề xuất nhu cầu hỗ trợ sau đánh giá.

6. Các doanh nghiệp được lựa chọn đánh giá

Cử đầu mối làm việc; cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin, hồ sơ, số liệu phục vụ đánh giá.

Phối hợp khảo sát, làm việc thực địa và xác nhận thông tin liên quan.

Chủ động tiếp nhận kết quả, xây dựng phương án cải tiến công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com